TÒA ÁN NHÂN DÂN **KV6-VL**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 17,19-9-2025.
V/v tranh chấp "*Chia tài sản chung sau ly hôn"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KV6-VL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Phước Bình;

Bà Bùi Thị Thúy Bắc.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân KV6-VL.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV6-VL tham gia phiên tòa***: ông Nguyễn Hoàng Nhân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 và ngày 19 tháng 09 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân KV6-VL xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 01/2025/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2025 về tranh chấp "*Chia tài sản chung sau khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 07 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp LH, xã VB, huyện CL, tỉnh BT (nay là ấp LH, xã PP, tỉnh VL).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Trương Phạm Công B, sinh năm: 1996; địa chỉ: 188/89 ấp PC, xã SĐ, huyện CL, tỉnh BT; địa chỉ liên hệ: khu phố 2, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh BT (nay là ấp 2, xã CL, tỉnh VL). Có mặt

Bị đơn: Ông Nguyễn Trí T, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp LH, xã VB, huyện CL, tỉnh BT (nay là ấp LH, xã PP, tỉnh VL). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: bà Trần Thị Bích T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước BT. có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn VN - Chi nhánh CL BT; địa chỉ: KP 2, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh BT (nay là ấp 2, xã CL, tỉnh VL) do bà Đoàn Thị Ngân Đ - Phó giám đốc ngân hàng là người đại diện theo ủy quyền cho ngân hàng. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 68/2023/QĐCNTTLH ngày 08/09/2023 của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT:

Về phần tài sản chung: bà Trần Thị H và ông Nguyễn Trí T đều thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về phần tài sản và nợ chung là không có. Tuy nhiên, trong thời kỳ hôn nhân ông T, bà H có tạo lập được phần tài sản là quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành BK864237, số vào sổ cấp GCN: CH00994, thửa đất số 111, tờ bản đồ số 2, diện tích 2224,4m^2, toạ lạc ấp LH, xã VB, huyện CL, tỉnh BT (nay là ấp LH, xã PP, tỉnh VL); được Ủy ban nhân dân huyện CL, tỉnh BT cấp ngày 05/11/2012 cho bà Trần Thị H và ông Nguyễn Trí T cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại trên phần đất này có căn nhà cấp 4 được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân và cả hai cùng đang quản lý sử dụng.

Hiện nay, thửa đất 111, tờ bản đồ số 2 nêu trên đang được thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn VN Chi nhánh CL BT số tiền là 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng) theo hợp đồng tín dụng vay số 7106-LAV-202302755.

Sau khi có Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 68/2023/QĐCNTTLH ngày 08/09/2023 của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT bà H và ông Trí T không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung và nợ chung tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - Chi nhánh CL BT.

Phần đất thuộc thửa số 111, tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp LH, xã VB, huyện CL, tỉnh BT (nay là ấp LH, xã PP, tỉnh VL) có giá trị khoảng 200.000đồng/1m^2 và căn nhà cấp 4 trên đất có giá trị khoảng 200.000.000đồng.

Do đó, bà Trần Thị H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT giải quyết về việc chia tài sản và nợ chung như sau:

1/. Bà Trần Thị H yêu cầu nhận 50% diện tích đất - phần đất thuộc thửa số 111, tờ bản đồ số 2, tọa lạc xã VB, huyện CL, tỉnh BT với diện tích 2224,4m^2/2 = 1112,2m^2. Bà Trần Thị H yêu cầu được nhận bằng đất để làm nơi ăn chốn ở sau này.

2/. Bà Trần Thị H yêu cầu nhận 50% giá trị căn nhà cấp 4 trên phần đất thuộc thửa đất số 111(2) tọa lạc xã VB, huyện CL, tỉnh BT với giá trị căn nhà tạm tính 200.000.000đồng/2 = 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng).

3/. Yêu cầu phân chia nợ chung tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - Chi nhánh huyện CL BT. Bà Trần Thị H đồng ý trả 50% số nợ theo hợp đồng vay với số tiền là 200.000.000đồng/2 = 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng). Tuy nhiên, nợ ngân hàng đã trả tất cho ngân hàng vào ngày 15/7/2025 nên nguyên đơn không yêu cầu đối với phần này.

Tổng giá trị bà Trần Thị H yêu cầu tạm tính là 1112,2m^2 x 200.000đồng/1m^2 + 100.000.000đồng - 100.000.000đồng = 222.440.000đồng (hai trăm hai mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng). Khi đó bà Trần Thị H đồng ý bàn giao căn

nhà cấp 4 và một phần quyền sử dụng đất thửa 111, tờ bản đồ số 2 cho ông Nguyễn Trí T quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: nguyên đơn đồng ý nhận tài sản chung trị giá bằng tiền, tương đương 50% giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 1.112,2m^2, theo giá là 400.000 đồng/m^2; về nhà: đồng ý xác định giá trị căn nhà là 250.000.000đồng, yêu cầu nhận 50% giá trị nhà. Tổng cộng giá trị nhà + đất là 570.355.000đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa bị đơn ông Nguyễn Trí T trình bày:

Về tài sản chung bà H yêu cầu nhận 50% diện tích phần đất có diện tích 1112,2m^2, thuộc thửa số 111, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã VB, huyện CL, tỉnh BT (nay là xã PP, tỉnh VL). Bà H yêu cầu nhận 50% giá trị căn nhà cấp 4 trên phần đất, thuộc thửa số 111, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã VB, huyện CL, tỉnh BT giá trị tạm tính là 100.000.000đồng.

Bà H yêu cầu chia nợ chung tại ngân hàng NNPT&NT Chi nhánh huyện CL BT, bà H đồng ý trả cho ngân hàng số tiền nợ là 100.000.000đồng.

Nay ông T làm văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện CL (nay là Tòa án nhân dân KV6-VL) xem xét giải quyết như sau:

Ông T chỉ đồng ý chia giá trị quyền sử dụng đất cho bà H với diện tích 832,0m ^{2} thuộc thửa số 111, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã VB, huyện CL, tỉnh BT (nay là xã PP, tỉnh VL) theo Hội đồng định giá xác định là 400.000đ/1m^2 thành tiền là 332.800.000đồng. Ông T xin nhận đất vì đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ ruột ông T đã cho ông bà trong thời kì hôn nhân, ông T muốn giữ làm kỉ niệm.

Riêng tiền nợ Ngân hàng do trong quá trình Tòa án giải quyết nợ đã đến hạn nên ông T và bà H tự nguyện mỗi người trả phân nữa. Đến nay ông T và bà H không còn nợ Ngân hàng nên ông T không ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa, ông T đồng ý chia tài sản chung cho nguyên đơn trị giá bằng tiền, tương đương phần đất có diện tích 1.000m^2, với giá là 400.000đồng/m^2; về nhà: chỉ đồng ý xác định giá trị căn nhà là 100.000.000đồng. Tổng cộng ông T đồng ý giao cho bà H giá trị tài sản nhà + đất là 450.000.000đồng.

Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất với giá mà Hội đồng định giá đã định vào ngày 11/03/2025 không khiếu nại hay yêu cầu định giá lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Căn cứ Thông báo thụ lý vụ án số 01/2025/TB-TLVA ngày 06/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện CL (nay là Tòa án nhân dân KV6-VL).

Ngày 06 tháng 01 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện CL (nay là Tòa án nhân dân KV6-VL) có thụ lý vụ án hôn nhân và gia đình số 01/2022/TLST-HNGĐ về việc "Chia tài sản chung sau khi ly hôn" giữa nguyên đơn là Bà Trần Thị H, sinh năm 1966, địa chỉ: 149/5 ấp LH, xã VB, huyện CL, tỉnh BT (nay là ấp LH, xã PP, tỉnh VL) và bị đơn là ông Nguyễn Trí T, sinh năm 1961, địa chỉ: 149/5 ấp LH, xã VB, huyện CL, tỉnh BT (nay là ấp LH, xã PP, tỉnh VL).

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh CL BT (Ngân hàng Agribank) có ý kiến như sau:

Bà Trần Thị H và ông Nguyễn Trí T có vay của Agribank Chi nhánh huyện CL BT theo Hợp đồng tín dụng số 7106-LAV- 202302755 ngày 24/07/2023 với số

tiền vay là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng). Ngày vay 16/07/2024, số tiền vay là 200.000.000đồng, hạn trả ngày 15/07/2025 theo giấy nhận nợ số 7106LDS20240-298.

Tài sản đảm bảo tiền vay theo cam kết là thửa đất số 111, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp LH, xã VB, huyện CL, tỉnh BT, diện tích 2224,4m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK864237 do Ủy ban nhân dân huyện CL cấp 05/11/2012.

Đến ngày 15/07/2025, bà Trần Thị H và ông Nguyễn Trí T đã trả tất nợ vay tại Ngân hàng. Vì vậy, Ngân hàng không có yêu cầu độc lập đối với trường hợp này và kính đề nghị Tòa án nhân dân KV6-VL cho Ngân hàng vắng mặt và không tham gia tố tụng trong vụ án nêu trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của bị đơn bởi phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ ruột bị đơn, nên được xem có công sức đóng góp vào tài sản chung nhiều hơn nguyên đơn.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Căn cứ các Điều 21, 28, 35, 36, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213 Bộ luật dân sự; các Điều 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Cụ thể:

Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Nguyễn Trí T và bà Trần Thị H:

Về đất: bà Trần Thị H được nhận giá trị quyền sử dụng đất là 400.000.000đồng.

Về nhà: bà Trần Thị H được nhận giá trị căn nhà tương đương 125.000.000đồng.

Ông Nguyễn Trí T được nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên thửa đất số 111, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.224,4m^2, tọa lạc ấp LH, xã VB, huyện CL, tỉnh BT (nay là ấp LH, xã PP, tỉnh VL).

Ông Nguyễn Trí T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị phần tài sản chung cho bà Trần Thị H được nhận như trên.

Đối với nợ chung: Không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn (bà H) có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn nên xác định đây là vụ án "*Chia tài sản chung sau khi ly hôn*" theo quy định tại khoản 1, Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú và phần đất tranh chấp cùng tọa lạc tại ấp LH, xã VB, huyện CL, tỉnh BT (nay là ấp LH, xã PP, tỉnh VL) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân KV6-VL theo quy định tại Điều 28, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về tố tụng*: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử

căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho thấy ông Nguyễn Trí T và bà Trần Thị H đã được Toà án nhân dân huyện CL, tỉnh BT giải quyết cho ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 68/2023/QĐCNTTLH ngày 08/09/2023. Tại Quyết định số 68 thể hiện phần tài sản chung bà Trần Thị H và ông Nguyễn Trí T đều thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay các bên không thỏa thuận được nên phát sinh tranh chấp. Do đó, việc Toà án thụ lý yêu cầu tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn là có căn cứ, cần được xem xét.

[3.1] Căn cứ biên bản thẩm định ngày 11/03/2025 cho thấy tài sản tranh chấp gồm có:

- Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.224,5m^2, tọa lạc ấp LH, xã VB, huyện CL, tỉnh BT (nay là ấp LH, xã PP, tỉnh VL) có tứ cận:

Đông giáp thửa 112 của Huỳnh Thúc K;

Nam giáp thửa 112 của Huỳnh Thúc K;

Tây giáp đường;

Bắc giáp thửa 89 của Huỳnh Thúc K và thửa 90 của Nguyễn Thị Cẩm C.

- Căn nhà trên thửa đất số 111, tờ bản đố số 2, gồm: nhà chính tổng diện tích 93,38m^2, tỷ lệ chất lượng còn lại là 50%, trị giá 207.817.190 đồng; nhà phụ diện tích 36,72m^2, tỷ lệ chất lượng còn lại là 45%, trị giá 66.839.580 đồng; nhà tiền chế diện tích 31,49m^2, tỷ lệ chất lượng còn lại là 70%, trị giá 16.294.185 đồng. Tổng giá trị nhà trên đất: 290.950.955 đồng.

[3.2] Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: nguyên đơn đồng ý nhận ½ giá trị phần đất có diện tích 1.112,2m^2, theo Hội đồng định giá xác định là 400.000đồng/m^2, mặc dù phần đất tranh chấp có đất thổ cư nhưng nguyên đơn vẫn đồng ý với giá mà Hội đồng đã định giá, cụ thể là 1.112,2m^2 x 400.000 đồng/m^2; về nhà: nguyên đơn đồng ý xác định giá trị căn nhà là 250.000.000đồng, yêu cầu nhận 50% giá trị. Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu nhận giá trị tương đương 570.355.000 đồng.

[3.3] Bị đơn chỉ đồng ý chia tài sản chung cho bị đơn trị giá bằng tiền vì đây là tài sản của cha mẹ ruột ông cho, nên ông muốn giữ làm kỉ niệm. Trong đó: đối với phần đất thì ông T đồng ý chia diện tích 1.000m^2, theo giá là 400.000 đồng/m^2, thành tiền là 400.000.000đồng; về nhà: ông T đồng ý chia ½ giá trị căn nhà với số tiền là 50.000.000đồng. Tổng cộng ông T đồng ý giao trả lại giá trị tài sản nhà + đất cho bà H là 450.000.000đồng.

[4] Xét thấy, tại phiên tòa các bên đương sự thừa nhận phần đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà H trong thời kì hôn nhân, ông bà cũng thống nhất ông T nhận tài sản, bà H nhận giá trị. Phần đất tranh chấp tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ ruột ông Nguyễn Trí T cho vợ chồng ông bà trong thời kì hôn nhân, căn nhà là của hai vợ chồng ông T, bà H xây dựng năm 2000. Do đó, đây là các tình tiết không phải chứng minh theo qui định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.1]Tuy nhiên, việc nguyên đơn yêu cầu chia đôi tài sản là không phù hợp. Bởi lẽ, xét về nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ ruột của ông T tặng cho vợ chồng ông T, bà H trong thời kỳ hôn nhân chứ không phải đất của vợ chồng ông bà tạo lập trong thời kì hôn nhân. Hơn nữa, cũng trong thời kỳ hôn nhân, bà H đã được cha mẹ ruột của bà H tặng cho bà phần đất diện tích 1.648,8m^2, thuộc thửa 234, tờ bản đồ 12, hiện do bà H quản lý, sử dụng, ông T cũng không yêu cầu gì về công sức đóng góp.

[4.2] Do đó, việc bà H yêu cầu chia ½ diện tích đất bằng giá trị là không phù hợp với công sức đóng góp, tạo lập vào tài sản chung trong thời kì hôn nhân. Bên cạnh đó, việc ông T đồng ý chia giá trị tương đương với phần đất có diện tích 1000m^2/2.224,5m^2 là tự nguyện không trái luật, đạo đức xã hội và cũng phù hợp với công sức đóng góp của bà H tạo lập vào tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân nên căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận là có cơ sở.

Tại phiên tòa, bà H, ông T không tranh chấp gì về giá trị cây trồng trên đất nên ghi nhận.

[5] Xét căn nhà trên thửa đất tranh chấp cho thấy*:* Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà thì bị đơn đồng ý căn nhà là tài sản chung của vợ chồng xây dựng trong thời kì hôn nhân và từ công sức của vợ chồng tạo lập nên, nhưng bị đơn nhưng không đồng ý chia cho nguyên đơn ½ giá trị căn nhà với lý do căn nhà đã cũ, không có giá trị như Hội đồng định giá đã định. Bị đơn cho rằng giá mà Hội đồng định giá như trên là quá cao nên ông chỉ chấp nhận với mức giá là 100.000.000đồng. Xét thấy, bị đơn cho rằng giá mà Hội đồng định giá xác định là quá cao so với giá trị thực tế căn nhà hiện đã cũ, không còn giá trị sử dụng, nhưng bị đơn lại không có yêu cầu định giá lại. Trên thực tế, bị đơn vẫn đang quản lý, sử dụng căn nhà. Như vậy, lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở để xem xét.

Ngược lại, nguyên đơn đồng ý với giá do Hội đồng định giá xác định là 290.000.000đồng không yêu cầu định giá lại, tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý giảm giá trị căn nhà cho bị đơn tức là nguyên đơn chỉ tính 250.000.000đồng để bị đơn có điều kiện thi hành cho nguyên đơn. Xét thấy, việc nguyên đơn chỉ yêu cầu chia giá trị căn nhà thấp hơn giá định giá, cụ thể 125.000.000đồng là tự nguyện, không trái luật, đạo đức xã hội nên chấp nhận là phù hợp.

[6] *Nợ chung:* Tại phiên tòa ông T, bà H đều thống nhất có nợ chung là nợ ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - Chi nhánh huyện CL BT 200.000.000đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 7106-LAV-202302755 ngày 24/7/2023. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ông T, bà H đã chia ra mỗi người một nữa trả tất cho ngân hàng, được phía ngân hàng xác nhận không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[7] Từ các căn cứ trên, xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp và có căn cứ nên được chấp nhận.

Xét thấy lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là có một phần cơ sở cần chấp nhận.

Chi phí tố tụng: tổng chi phí cho việc đo đạc, định giá và thu thập chứng cứ là 9.544.000đồng (nguyên đơn đã nộp đủ). Tại phiên toà các đương sự không thoả

thuận được phần chi phí tố tụng mà yêu cầu tính theo qui định của pháp luật. Xét thấy, việc đo đạc định giá nhằm phục vụ cho việc chia tài sản chung của vợ chồng bà H, ông T trong thời kì hôn nhân. Đồng thời, theo nhận định trên thì các bên điều được nhận phần tài sản chung và giá trị không chệnh lệch mấy nên chi phí nầy chia đôi là phù hợp. Do đó, ông T phải có nghĩa vụ trả lại cho bà H ½ chi phí tố tụng là 4.772.000đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 12, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các đương sự phải chịu án phí theo qui định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H về việc yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn với ông Nguyễn Trí T, cụ thể:

1. Buộc ông Nguyễn Trí T có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị H giá trị quyền sử dụng đất tương đương 1000m^2 đất thành tiền là 400.000.000đồng và 125.000.000đồng tương đương ½ giá trị căn nhà. Tổng cộng ông Nguyễn Trí T phải giao trả lại giá trị nhà + đất cho bà Trần Thị H là 525.000.000đồng.

2. Ông Nguyễn Trí T được nhận toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gồm căn nhà (gồm nhà chính, nhà phụ, mái tiền chế) cùng huê lợi trên phần đất thuộc thửa số 111, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.224,4m^2, tọa ấp LH, xã VB, huyện CL, tỉnh BT (nay là ấp LH, xã PP, tỉnh VL), phần đất có vị trí tứ cận như sau:

Đông giáp thửa 112 của Huỳnh Thúc K;

Nam giáp thửa 112 của Huỳnh Thúc K;

Tây giáp đường;

Bắc giáp thửa 89 của Huỳnh Thúc K và thửa 90 của Nguyễn Thị Cẩm C. Có họa đồ kèm theo.

3. Ông Nguyễn Trí T và bà Trần Thị H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chức năng có thẩm quyền để điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với nội dung bản án.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch*:

Buộc bà Trần Thị H phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận là 525.000.000đồng x 5% = 25.000.000đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm

ứng án phí đã nộp là 5.561.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008826 ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL (nay là phòng Thi hành án dân sự KV6-VL). Như vậy, bà Trần Thị H còn phải nộp thêm là 19.439.000đồng.

Ông Nguyễn Trí T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo qui định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5. Chi phí tố tụng là: 9.544.000đồng chi phí này bà Trần Thị H đã nộp đủ nên buộc ông Nguyễn Trí T có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị H ½ chi phí tố tụng là 4.772.000đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng có trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc từ ngày được niêm yết bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh VL xét xử phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND KV6-VL;
- Phòng THADS KV6-VL;
- Phòng GĐKT,TT&THA TAND tỉnh VL;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy Hằng